TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 471/2024/DS-PT
Ngày: 05-9-2024
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Phạm Văn Ngọt

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:* Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 187/2024/TLPT-DS ngày 24 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2024/DS – ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2482/2024/QĐ – PT ngày 11 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị S, sinh năm 1947 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T là trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1.Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1948.

2.2. Bà Phạm Thị H1 (N), sinh năm 1969.

2.3. Ông Phạm Thế M, sinh năm 1977.

2.4. Ông Phạm Thế N1, sinh năm 1987.

2.5. Bà Phạm Thị D (Mỹ L), sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2.6. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1972.

Địa chỉ: số A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị H1, ông Phạm Thế M, ông Phạm Thế N1, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị H2: Ông Nguyễn Hoàng L1, sinh năm 1988. Địa chỉ: C ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2.7. Bà Phạm Thị Thanh Đ, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2.8. Bà Phạm Băng T1, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Long Đ1, sinh năm 1953 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã Q, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

3.2. Bà Trần Thị B, sinh năm 1986 (có mặt).

3.3. Bà Hồ Thị Thu L2, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Thị Thu L2: Bà Trần Thị B, sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.4. Bà Trần Thị N2, sinh năm 1962 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.5. Ông Trần Long T2, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3.6. Ông Trần Long B1, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.7. Bà Phạm Thị T3, sinh năm 1936 (chết năm 2022)

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị T3:

3.7.1. Ông Đặng Văn Đ2, sinh năm 1959.

3.7.2. Bà Đặng Thị D1, sinh năm 1964 (chết năm 2022)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đặng Thị D1:

3.7.2.1. Ông Phạm Văn L3, sinh năm 1964.

3.7.2.2. Bà Phạm Thị Kim X, sinh năm 1983 (từ chối tham gia tố tụng).

3.7.2.3. Ông Phạm Vương P, sinh năm 1996 (từ chối tham gia tố tụng).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.7.3. Bà Đặng Thị Á, sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

3.7.4. Bà Đặng Thị Â, sinh năm 1973.

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.7.5. Bà Đặng Thị N3, sinh năm 1971 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Văn Đ2, ông Đặng Văn L4, bà Đặng Thị Á, bà Đặng Thị Â: Bà Đặng Thị N3, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.8. Bà Phạm Thị Đ3, sinh năm 1940 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. Người kháng cáo: bị đơn bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Băng T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị S trình bày:

Cha mẹ của bà là ông Phạm Văn T4 (chết năm 1947) và bà Hồ Thị G (chết năm 1986) có 06 người con gồm Phạm Thị X1, Phạm Thị T3, Phạm Thị Đ3, Phạm Văn Đ4 (chết năm 1978, chết không có vợ con), Phạm Văn T5 và bà (Phạm Thị S). Khi còn sống, cha mẹ bà có tạo lập được tài sản gồm các thửa đất số 18 diện tích 386m^2, thửa 19 diện tích 89m^2, thửa 20 diện tích 200m^2, cùng tờ bản đồ số 19, tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Cha mẹ bà là người quản lý, sử dụng đất ổn định và bà sống cùng cha mẹ nên sau khi cha mẹ chết thì bà tiếp tục quản lý, sử dụng đất. Ông Phạm Văn T5 không quản lý, sử dụng đất nhưng năm 1995, ông T5 tự ý kê khai và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất nêu trên vào năm 1997; năm 2004, ông T5 chết, bà Nguyễn Thị H (là vợ của ông T5) khai nhận thừa kế của ông T5 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất này. Khi biết sự việc, bà khiếu nại việc đăng ký kê khai đất của ông T5, bà H và Ủy ban nhân dân huyện B đã ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H đối với 03 thửa đất nêu trên. Phía bị đơn cho rằng các thửa 18, 19, 20 đã được cha mẹ bà tặng cho ông T5 là không đúng, trước đây cha mẹ bà có

cho ông T5 một phần đất kế bên 03 thửa đất này nhưng ông T5 đã chuyển nhượng cho người khác từ lâu.

Các thửa đất số 18, 19, 20, cùng tờ bản đồ số 19 là di sản của cha mẹ bà để lại nên bà khởi kiện yêu cầu chia thừa kế các thửa đất này cho hàng thừa kế thứ nhất của cha mẹ bà gồm bà, bà T3, bà Đ3, ông T5, bà X1, trong đó bà T3 và bà Đ3 cho bà phần di sản bà T3, bà Đ3 được nhận. Bà yêu cầu được nhận thửa 18 và thửa 19 để xây nhà ở và bà sẽ hoàn lại giá trị kỷ phần thừa kế cho phía ông T5, bà X1. Đối với thửa 20 có nhà của bà S1 (là con của bà X1) và 02 ngôi mộ (mộ bà X1 và mộ ông T5) thì Tòa án phân chia giao cho ai nhận cũng được.

Đối với việc bị đơn yêu cầu chia thừa kế thửa 21 của bà X1 thì bà không đồng ý, bởi vì thửa đất này cha mẹ bà đã cho bà X1 từ năm 1968, bà X1 xây nhà, quản lý đất từ thời điểm đó đến nay, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1998, không ai tranh chấp. Hiện bà X1 đã chết, các con của bà X1 là Trần Long Đ1, Trần Thị S1 (bà S1 chết có 02 con là Trần Thị B và Hồ Thị Thu L2), Trần Thị N2, Trần Long T2, Trần Long B1 được thừa hưởng thửa 21.

Theo đơn phản tố của các bị đơn bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị H1, ông Phạm Thế M, ông Phạm Thế N1, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị H2, bà Phạm Thị Thanh Đ, bà Phạm Băng T1 và quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn trình bày:

Ông Phạm Văn T4 (chết năm 1947) và bà Hồ Thị G (chết năm 1986) có 06 người gồm Phạm Thị X1, Phạm Thị T3, Phạm Thị Đ3, Phạm Văn Đ4 (chết không có vợ con), Phạm Văn T5, Phạm Thị S.

Ông T4 và bà G có tạo lập được tài sản là các thửa đất gồm: thửa 18, diện tích 386m^2, thửa 19 diện tích 89m^2, thửa 20 diện tích 200m^2, thửa 21 diện tích 364m^2, cùng tờ bản đồ số 9, tại xã A, huyện B. Khi còn sống ông T4, bà G đã tặng cho ông T5 các thửa đất này để ông T5 thờ cúng ông bà, ông T5 đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình ông T5 quản lý, sử dụng đất công khai liên tục, các thành viên trong gia đình đều biết và không ai phản đối, tranh chấp. Bà Phạm Thị S không có chồng con nên ông T5 đồng ý cho bà S sinh sống tại căn nhà của ông T4, bà G. Năm 2004, ông T5 chết thì vợ con ông T5 quản lý, sử dụng đất, bà Nguyễn Thị H (là vợ của ông T5) kê khai thừa kế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên các thửa đất nêu trên không còn là di sản của ông T4, bà G. Việc bà S khiếu nại và Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H thì bị đơn không đồng ý, nhưng do bị đơn không biết nên không khiếu nại, đến khi biết thì đã hết thời hiệu khiếu nại, khởi kiện.

Đối với thửa đất số 21 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị X1 cùng thời điểm với ông T5 nhưng nguyên đơn và người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan chỉ công nhận việc vợ chồng ông T4 tặng cho bà X1 thửa 21, không công nhận các thửa đất của ông T5 và yêu cầu chia thừa kế là không phù hợp. Bị đơn yêu cầu chia thừa kế thửa 21 làm 05 phần cho 05 người con của ông T4, bà G, bị đơn yêu cầu được nhận đất và sẽ hoàn lại giá trị kỷ phần thừa kế theo kết quả định giá cho những người thừa kế còn lại.

Trường hợp yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận thì bị đơn yêu cầu được chia thừa kế một phần đất thuộc thửa số 20 vì trên thửa 20 có mộ của ông T5 hoặc cho những người thừa kế của vợ chồng ông T6 được quyền sử dụng chung thửa 20 để thuận tiện thăm nom mồ mả ông bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn yêu cầu đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do đã hết thời hiệu khởi kiện và áp dụng Án lệ số 03 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì vụ án có tình tiết tương tự như Án lệ số 03 là đất đã được cha mẹ cho và đã được đứng tên quyền sử dụng đất.

Quá trình tố tụng, bị đơn bà Phạm Băng T1 trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn, bà giữ nguyên yêu cầu phản tố yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 21, tờ bản đồ số 9 do bà Phạm Thị X1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì đất này của ông T4 và bà G để lại. Bà không đồng ý chia các thửa đất số 18, 19, 20 vì khi còn sống ông bà nội đã cho cha mẹ bà là ông Phạm Văn T5 và bà Nguyễn Thị H. Việc bà S khiếu nại Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị H là việc giữa bà S và bà H, bà không biết. Nếu Tòa án chia thừa kế theo yêu cầu của bà S thì bà yêu cầu được nhận tất cả các thửa đất số 18, 19, 20, 21 và sẽ trả lại tiền cho những người thừa kế của ông T4, bà G theo giá của Hội đồng định giá, gia đình bà đồng ý cho bà S xây nhà ở trên đất tranh chấp đến hết đời bà S.

Theo đơn yêu cầu độc lập và quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Đ3 trình bày:

Cha mẹ của bà là ông Phạm Văn T4, bà Hồ Thị G có để lại di sản gồm thửa 18 diện tích 386m^2, thửa 19 diện tích 89m^2, thửa 20 diện tích 200m^2 do bà S quản lý, sử dụng. Ông Phạm Văn T5 và bà Nguyễn Thị H tự ý kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã bị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Phạm Văn Đ4 chết không có vợ con nên bà yêu cầu phân chia thừa kế di sản của cha mẹ bà gồm 03 thửa đất số 18, 19, 20 thành 05 phần bằng nhau cho 05 người con của cha mẹ của bà gồm bà, bà T3, bà S, ông T5, bà X1. Bà S đang quản lý, sử dụng các thửa 18, 19; thửa 20 có nhà của bà S1 (là con của bà X1), nhà xây không có ai tranh chấp, mộ của ông T5 và bà X1 và còn trống một phần đất nhỏ. Để tạo điều kiện cho bà S có đất xây nhà ở, phần di sản bà được chia thì bà giao lại cho bà S thừa hưởng

và đề nghị giao các thửa 18, 19 cho bà S; thửa 20 thì giao cho bà X1 (các con của bà X1 hưởng).

Đối với yêu cầu của bị đơn về chia thừa kế thửa 21 thì bà không đồng ý, vì thửa 21 cha mẹ bà đã cho bà X1 xây nhà ở từ trước giải phóng đến nay, trước khi cha mẹ cho ông T5 phần đất mà ông T5 đã bán, thửa đất này thuộc quyền sử dụng của bà X1, không phải là di sản của cha mẹ bà để lại.

Theo đơn yêu cầu độc lập và quá trình tố tụng, bà Phạm Thị T3 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T3 là các ông (bà) Đặng Văn Đ2, Đặng Thị N3, Đặng Thị Â, Đặng Thị Á trình bày:

Các ông bà không có nghe ông bà ngoại cho ông T5 phần đất tranh chấp, ông T5 được cho phần đất khác kế bên, ông T5 đã bán cho ông Q; các thửa đất số 18, 19, 20 là di sản của ông T4 và bà G. Các ông bà vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của bà T3, yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Phạm Văn T4 và bà Hồ Thị G để lại là các thửa 18, 19, 20 cho bà S, bà Đ3, ông T5, bà X1 và bà T3 (là mẹ của các ông bà), phần di sản bà T3 được nhận thì các ông bà thống nhất với ý kiến của bà T3 khi còn sống là giao cho bà S hưởng. Các ông bà không đồng ý chia thừa kế thửa 21 vì thửa đất này khi còn sống ông T4 và bà G đã cho bà X1.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Long B1 trình bày:

Ông là con của bà Phạm Thị X1, cháu ngoại của ông T4 và bà G. Ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế của ông T4, bà G.

Đối với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu độc lập về việc chia thừa kế các thửa đất 18, 19 là di sản của ông T4 và bà G để lại thì ông thống nhất; khi còn sống ông bà ngoại đã cho mẹ ông đất đến lộ gồm các thửa 20, 21, mẹ ông quản lý, sử dụng đất từ xưa đến nay, trên thửa 21 mẹ ông đã xây nhà không ai tranh chấp. Thửa 20 có nhà của bà S1 (là em của ông), chu vi nhà ngang 4,5m, dài là 18m, phần còn lại của thửa 20 là đất trống và có 02 ngôi mộ của mẹ ông và ông Phạm Văn T5. Tuy nhiên, việc ông bà ngoại cho đất mẹ ông thì không có giấy tờ, mẹ ông đã kê khai thửa 21, còn thửa 20 là đất ao, mương trồng rau màu nên không kê khai. Bà S chỉ quản lý sử dụng các thửa 18, 19. Nay ông không đồng ý chia thừa kế các thửa 20, 21, ông không có yêu cầu gì đối với thửa 20.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N2 trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của ông Trần Long B1 chỉ đồng ý chia thừa kế các thửa 18, 19. Khi còn sống ông bà ngoại đã cho mẹ bà là bà Phạm Thị X1 các thửa 20, 21, cho không có giấy tờ nhưng mẹ bà đã kê khai, được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất thửa 21, thửa 20 mẹ bà không kê khai nhưng vẫn quản lý sử dụng. Sau này mẹ bà cho bà S1 một phần đất trống phía trước cửa nhà của mẹ bà để xây nhà ở, bà S1 xây nhà một bên, còn một bên trống và có mộ của mẹ bà, mộ ông T5. Nay bà không đồng ý chia thừa kế các thửa 20, 21, bà không có yêu cầu gì đối với thửa 20.

Q*uá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B trình bày:*

Bà là con của bà Trần Thị S1, bà S1 chết năm 2020. Bà S1 là con của bà X1. Năm 1980, bà X1 cho mẹ bà phần đất trước cửa nhà bà X1 để xây nhà ở, lúc đầu xây nhà lá, sau này mẹ xây nhà tường như hiện nay, xây lại nhà năm nào thì bà không nhớ, bà và bà L2 đang quản lý sử dụng nhà này. Khi bà S yêu cầu chia thừa kế thì bà mới biết bà ngoại và mẹ của bà không đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 20 mà ông T5, bà H đứng tên, nay đã bị nhà nước thu hồi. Bà không đồng ý chia thừa kế thửa 20 cũng như không có yêu cầu Tòa án giải quyết phần nhà và đất này.

Tòa án đã nhiều lần xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc đất tranh chấp nhưng không thực hiện được nên các đương sự thống nhất không yêu cầu đo đạc mà căn cứ trích lục bản đồ các thửa đất để giải quyết vụ án và đồng ý với kết quả định giá. Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2024/DS – ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị S về việc chia thừa kế theo pháp luật là di sản của ông Phạm Văn T4 và bà Hồ Thị G tại 03 thửa đất gồm thửa số 18 diện tích 386m^2, thửa 19 diện tích 89m^2, thửa 20 diện tích 200 m^2, cùng tờ bản đồ số 9 toạ lạc tại xã A.

Nguyên đơn Phạm Thị S được nhận phần đất thuộc thửa 18, diện tích 386m^2 và thửa 19 diện tích 89m^2 cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc xã A (có trích lục bản đồ các thửa 18, thửa 19 cùng tờ bản đồ số 9 kèm theo).

Nguyên đơn bà Phạm Thị S có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần của ông Phạm Văn T5 cho hàng thừa kế thứ nhất của ông T5 gồm bà Nguyễn Thị H, Phạm Thị H1, Phạm Thế M, Phạm Thế N1, Phạm Thị H2, Phạm Thị D, Phạm Băng T1, Phạm Thị Thanh Đ số tiền 28.500.000 đồng.

Nguyên đơn bà Phạm Thị S có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần của bà Phạm Thị X1 cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Phạm Thị X1 gồm Trần Long Đ1, Trần Thị S1 chết (có Trần Thị B, Hồ Thị Thu L2 thừa kế của bà S1 hưởng) Trần Thị N2, Trần Long T2, Trần Long B1 số tiền là 28.500.000 đồng.

Chia thửa đất số 20, diện tích 200m^2 tờ bản đồ số 9 cho các thừa kế thứ nhất của ông Phạm Văn T4 và bà Hồ Thị G gồm các ông bà Phạm Thị S, Phạm Thị Đ3, Phạm Văn T5 (ông T5 chết thì vợ và các con ông T5 gồm Nguyễn Thị H, Phạm Thị H1, Phạm Thế M, Phạm Thế N1, Phạm Thị H2, Phạm Thị D, Phạm Băng T1, Phạm Thị Thanh Đ cùng hưởng phần ông T5); bà Phạm Thị X1 [bà X1 chết thì các con bà X1 là Trần Long Đ1, Trần Thị S1 chết (có Trần Thị B, Hồ Thị Thu L2 thừa kế của bà S1 hưởng) Trần Thị N2, Trần Long T2, Trần Long B1 cùng hưởng phần bà X1)]; Phạm Thị T3 (bà T3 chết thì các con bà T3 là Đặng Văn Đ2, Đặng Thị D1 (bà D1 chết có con là Phạm Văn P1, Phạm Thị Kim X hưởng) Đặng Thị N3, Đặng Thị Â, Đặng Thị Á cùng hưởng phần bà T3)) cùng đồng đứng tên quyền sử dụng đất thửa đất số 20, diện tích 200m^2 tờ bản đồ số 9, tọa lạc xã A.

Kiến nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị S tại thửa đất số 18 diện tích 386m^2, thửa đất số 19 diện tích 89m^2, cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc xã A và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung cho hàng thừa kế của ông T4 và bà G đối với thửa 20, diện tích 200m^2 tờ bản đồ số 9, tọa lạc xã A cho các ông bà Phạm Thị S, Phạm Thị Đ3, Nguyễn Thị H, Phạm Thị H1, Phạm Thế M, Phạm Thế N1, Phạm Thị H2, Phạm Thị D, Phạm Băng T1, Phạm Thị Thanh Đ, Trần Long Đ1, Trần Thị B, Hồ Thị Thu L2, Trần Thị N2, Trần Long T2, Trần Long B1, Đặng Văn Đ2, Đặng Thị D1, Phạm Văn P1, Phạm Thị Kim X, Đặng Thị N3, Đặng Thị Â, Đặng Thị Á cùng đứng tên quyền sử đất.

(Có trích lục bản đồ các thửa đất 18, 19, 20 cùng tờ bản đồ số 9 kèm theo)

Ghi nhận ngôi nhà của bà Trần Thị S1 trên thửa đất số 20, tờ bản đồ số 9 không ai có yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét, khi nào có tranh chấp đối với ngôi nhà của bà S1 trên thửa đất số 20 sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu chia thửa đất số 21 diện tích 364m^2, tờ bản đồ số 9, tọa lạc xã A làm 05 phần cho 05 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T4, bà G và không chấp nhận yêu cầu xin nhận bằng hiện vật hết các di sản, trả giá trị kỷ phần cho các thừa kế của bị đơn.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/02/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị H và bà Phạm Băng T1 kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp chia thừa kế thì yêu cầu được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất và sẽ hoàn lại giá trị quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm: bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Băng T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Băng T1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp gồm các thửa 18 diện tích 386m^2, thửa 19 diện tích 89m^2, thửa 20 diện tích 200m^2, thửa 21 diện tích 364m^2, cùng tờ bản đồ số 9, tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự thống nhất ông Phạm Văn T4 (chết năm 1947) và bà Hồ Thị G (chết năm 1986) có 06 người con chung gồm: bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị T3 [bà T3 chết năm 2022, có con là ông Đặng Văn Đ2, bà Đặng Thị D1 (bà D1 chết năm 2022 có con là ông Phạm Văn L3, bà Phạm Thị Kim X, ông Phạm Vương P), bà Đặng Thị Á, bà Đặng Thị Â, bà Đặng Thị N3], bà Phạm Thị Đ3, Phạm Thị X1 [bà X1 đã chết, có con là ông Trần Long Đ1, ông Trần Long T2, bà Trần Thị S1 (bà S1 đã chết, có con là bà Trần Thị B, bà Hồ Thị Thu L2), bà Trần Thị N2, ông Trần Long B1], ông Phạm Văn T5 (ông T5 đã chết, có vợ là bà Nguyễn Thị H, con là bà Phạm Thị H1, ông Phạm Thế M, ông Phạm Thế N1, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị H2, bà Phạm Thị Thanh Đ, bà Phạm Băng T1) và ông Phạm Văn Đ4 chết khi còn nhỏ, không có vợ con; ông T4 và bà G không có con riêng, con nuôi nào khác. Đồng thời, các đương sự cũng xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là tài sản chung của ông T4 và bà G nên đây là các tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Như vậy, người thừa kế theo pháp luật của ông T4 và bà G gồm: bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị Đ3, bà Phạm Thị X1 và ông Phạm Văn T5. Bà X1, bà T3, ông T5 đã chết nên các con của bà X1, bà T3, vợ con của ông T5 kế thừa quyền, nghĩa vụ.

[2] Nguyên đơn trình bày các thửa 18, 19, 20 là di sản của của ông Phạm Văn T4 và bà Hồ Thị G nên khởi kiện chia thừa kế và yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật là các thửa 18, 19, nguyên đơn sẽ hoàn lại giá trị kỷ phần thừa kế vượt hơn

so với kỷ phần thừa kế được hưởng cho những người thừa kế khác; đối với thửa 21 thì ông T4, bà G đã tặng cho bà Phạm Thị X1 nên thửa 21 không phải di sản của ông T4, bà G.

Phía bị đơn cho rằng khi còn sống ông T4, bà G đã tặng cho ông Phạm Văn T5 các thửa 18, 19, 20, ông T5 kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên các thửa 18, 19, 20 không phải là di sản của ông T4, bà G. Vì vậy, bị đơn không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 21 do bà Phạm Thị X1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Đ3, bà T3 có yêu cầu độc lập, yêu cầu chia thừa kế các thửa 18, 19, 20 và phần di sản các bà được chia thì các bà giao lại cho bà S được hưởng.

[3] Tại Quyết định số: 1656/QĐ – UBND ngày 20/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị H vào ngày 23/3/2009 đối với các thửa 18, 19, 20, cùng tờ bản đồ số 9, tại xã A thể hiện lý do thu hồi như sau: "các thửa 18, 19, 20 của ông T4, bà G chết để lại, ông T4 và bà G có 05 người con nhưng ông T5 kê khai đất không có ý kiến của những người con còn lại, đồng thời trên đất có 01 căn nhà của ông T4, bà G để lại nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất trên cho ông T5 là không đúng quy định pháp luật, không đủ điều kiện cấp". Như vậy, năm 2009 bà Nguyễn Thị H lập thủ tục thừa kế các thửa đất trên từ ông T5 là không đúng quy định pháp luật. Quyết định số: 1656/QĐ – UBND ngày 20/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B không bị khiếu nại, khiếu kiện và đã có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, qua xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm tại địa phương xác định ông T4, bà G không tặng cho ông T5 các thửa 18, 19, 20 và thực tế, ông T5 không quản lý, sử dụng đất; trước đây, ông T5 được ông T4, bà G cho phần đất khác và ông T5 đã chuyển nhượng. Những người thuộc hàng thừa kế của bà X1 cho rằng thửa 20 đã được ông T4, bà G tặng cho bà X1 nhưng không có chứng cứ chứng minh và các đương sự khác không thừa nhận nên lời trình bày này không có cơ sở chấp nhận.

Đối với thửa 21, tờ bản đồ số 9 thì bà X1 kê khai đăng ký cùng thời điểm với ông T5 và bà X1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua xác minh, bà X1 được ông T4, bà G cho thửa 21 xây nhà ở từ trước năm 1975, tại thời điểm đăng ký kê khai bà X1 là người quản lý, sử dụng đất. Mặt khác, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng thừa nhận nội dung này và xác định từ khi bà X1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay không ai tranh chấp hay khiếu nại nên có căn cứ xác định ông T4, bà G đã tặng cho bà X1 thửa 21, bà X1 được cấp quyền sử dụng đất đúng quy định pháp luật nên không phải di sản của ông T4, bà G.

Do đó, có căn cứ xác định di sản của ông Phạm Văn T4 và bà Hồ Thị G gồm các thửa đất 18 diện tích 386m^2, thửa 19 diện tích 89m^2, thửa 20 diện tích 200m^2, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chia thừa kế theo pháp luật các thửa đất số 18, 19, 20; không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 21 là có căn cứ.

[4] Về chia di sản:

Như đã nhận định trên, di sản của vợ chồng ông T4, bà G là phần đất có tổng diện tích 675m^2, trị giá là 675m^2 x 300.000 đồng/m^2 = 202.500.000 đồng. Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự "những người thừa kế cùng hàng thì hưởng phần di sản bằng nhau" nên mỗi người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T4, bà G được nhận 01 kỷ phần thừa kế là 135m^2 tương đương 40.500.000 đồng.

Hiện bà S đang quản lý, sử dụng 02 thửa đất 18, 19, trên thửa 18 có nhà của bà S. Nguyên đơn, bị đơn đều có yêu cầu được nhận thừa kế là quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, nếu chia thành hiện vật cho tất cả người thừa kế sẽ chia nhỏ thửa đất, gây khó khăn trong canh tác sử dụng đất do phần lớn diện tích đất có mục đích sử dụng là đất CLN và HNK. Bà S sinh sống trên đất tranh chấp, không có đất khác nên bà S là người có nhu cầu cấp thiết về nơi ở, đồng thời, bà T3, bà Đ3 thống nhất giao kỷ phần 02 bà được nhận cho bà S hưởng và đề nghị cho bà S được nhận đất để xây nhà ở. Mặt khác, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có nhà ở tại nơi khác. Vì vậy, cấp sơ thẩm giao bà S được quyền sử dụng các thửa 18, 19 và bà S có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất vượt hơn kỷ phần bà được nhận cho những người thừa kế còn lại là phù hợp với nhu cầu sử dụng đất thực tế của các đương sự và quy định của pháp luật.

Đối với thửa 20 có 2 ngôi mộ (mộ ông T5 và bà X1) và nhà của bà S1 do gia đình bà X1 quản lý, sử dụng, các đương sự không yêu cầu đo đạc để giải quyết nên không xác định được vị trí, diện tích mộ, căn nhà của bà S1. Đồng thời, diện tích thửa đất là 200m^2 không đảm bảo diện tích tách thửa theo quy định pháp luật, trên đất có mộ của ông T5 và mộ của bà X1 nếu giao thửa 20 cho người thừa kế nào của ông T4, bà G quản lý đều gây khó khăn cho việc thăm mồ mả. Vì vậy, cấp sơ thẩm giao cho tất cả người thừa kế của ông T4, bà G cùng được quyền sử dụng đất đối với thửa 20 là phù hợp. Về ngôi nhà của bà S1 đã được xây dựng kiên cố trên thửa 20 do các đương sự không ai tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên nếu phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

Từ những căn cứ trên, không chấp nhận kháng cáo của bà H, bà T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Tuy nhiên, bản án sơ thẩm có sai sót khi xác định nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của các đương sự nên cần điều chỉnh lại cho đúng theo quy định pháp luật, như sau:

Bà S, bà H, bà Đ3, bà T3 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T3) thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Các bị đơn ông (bà) Phạm Thị H1, Phạm Thế M, Phạm Thế N1, Phạm Thị H2, Phạm Thị D, Phạm Băng T1, Phạm Thị Thanh Đ có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 40.500.000 đồng x 5% = 2.025.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông (bà) Trần Long Đ1, Trần Thị B, Hồ Thị Thu L2, Trần Thị N2, Trần Long T2, Trần Long B1 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 40.500.000 đồng x 5% = 2.025.000 đồng.

[6] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Bà H, bà T1 phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà H là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Băng T1;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2024/DS – ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, tuy nhiên có điều chỉnh về án phí.

Căn cứ Pháp lệnh thừa kế năm 1990; các điều 149, 623, 650, 651, 652, 660, 688 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị S, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Đ3, bà Phạm Thị T3 về việc chia thừa kế theo pháp luật là di sản của ông Phạm Văn T4 và bà Hồ Thị G gồm

thửa 18 diện tích 386m^2, thửa 19 diện tích 89m^2, thửa 20 diện tích 200m^2, cùng tờ bản đồ số 9, tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.1. Nguyên đơn bà Phạm Thị S được nhận các thửa đất số 18, diện tích 386m^2 và thửa 19 diện tích 89m^2, cùng tờ bản đồ số 9, tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà Phạm Thị S có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế ông Phạm Văn T5 được chia cho người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T5 gồm bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị H1, ông Phạm Thế M, ông Phạm Thế N1, bà Phạm Thị H2, bà Phạm Thị D, bà Phạm Băng T1, bà Phạm Thị Thanh Đ với số tiền 28.500.000 đồng (hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Bà Phạm Thị S có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế bà Phạm Thị X1 được chia cho người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà X1 gồm ông Trần Long Đ1, bà Trần Thị B, bà Hồ Thị Thu L2 (bà B và bà L2 nhận chung 01 kỷ phần của bà Trần Thị S1 được hưởng), bà Trần Thị N2, ông Trần Long T2, ông Trần Long B1 với số tiền 28.500.000 đồng (hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị Đ3, ông Phạm Văn T5 (ông T5 chết nên vợ con của ông T5 gồm bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị H1, ông Phạm Thế M, ông Phạm Thế N1, bà Thị H2, bà Phạm Thị D, bà Phạm Băng T1, bà Phạm Thị Thanh Đ cùng hưởng phần của ông T5); bà Phạm Thị X1 [bà X1 chết nên các con của bà X1 gồm ông Trần Long Đ1, bà Trần Thị S1 (bà S1 chết, có con là bà Trần Thị B, bà Hồ Thị Thu L2 được hưởng phần của bà S1), bà Trần Thị N2, ông Trần Long T2, ông Trần Long B1 cùng hưởng phần của bà X1]; bà Phạm Thị T3 [bà T3 chết nên các con của bà T3 là ông Đặng Văn Đ2, bà Đặng Thị D1 (bà D1 chết có con là ông Phạm Vương P, bà Phạm Thị Kim X hưởng), bà Đặng Thị N3, bà Đặng Thị Â, bà Đặng Thị Á cùng hưởng phần của bà T3] cùng được quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 20, tờ bản đồ số 9, diện tích 200m^2, tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Có trích lục bản đồ các thửa đất kèm theo).

1.3. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung quyết định của bản án này.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ quyết định của bản án cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị S đối với thửa đất số 18 diện tích 386m^2, thửa đất số 19 diện tích 89m^2, cùng tờ bản đồ số 9, tại xã A và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung cho người thừa kế của ông T4 và bà G gồm bà Phạm Thị S, bà Phạm Thị Đ3, bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị H1, ông Phạm Thế M, ông Phạm Thế N1, bà Phạm Thị H2, bà Phạm Thị D, bà Phạm Băng T1, bà Phạm Thị Thanh Đ, ông Trần Long Đ1, bà Trần Thị B, bà Hồ Thị Thu L2, bà Trần Thị N2, ông Trần Long T2, ông Trần Long B1, ông Đặng Văn Đ2, bà Đặng Thị D1, ông Phạm Văn P1, bà Phạm Thị Kim X, bà Đặng Thị N3, bà Đặng Thị Â, bà Đặng Thị Á đối với thửa đất số 20, diện tích 200m^2, tờ bản đồ số 9, tại xã A khi các đương sự có yêu cầu.

1.4. Ghi nhận các đương sự không không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết đối với ngôi nhà của bà Trần Thị S1 trên thửa đất số 20, tờ bản đồ số 9, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn về việc yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 21, tờ bản đồ số 9, diện tích 364m^2, tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Về chi phí tố tụng là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) nguyên đơn bà Phạm Thị S tự nguyện chịu và đã thanh toán xong.

4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Phạm Thị S, bà Nguyễn Thị H, bà Phạm Thị Đ3 thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn nộp.

Bà Phạm Thị T3 thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn nộp án phí nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T3 được miễn nộp án phí.

Bà Phạm Thị H1, ông Phạm Thế M, ông Phạm Thế N1, bà Phạm Thị H2, bà Phạm Thị D, bà Phạm Băng T1, bà Phạm Thị Thanh Đ có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 2.025.000 đồng (hai triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 639.000 đồng (sáu trăm ba mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008799 ngày 28/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Bà H1, ông M, ông N1, bà H2, bà D, bà T1, bà Đ còn phải liên đới nộp tiếp số tiền 1.386.000 đồng (một triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Ông Trần Long Đ1, bà Trần Thị B, bà Hồ Thị Thu L2, bà Trần Thị N2, ông Trần Long T2, ông Trần Long B1 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 2.025.000 đồng (hai triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị H được miễn nộp án phí.

Bà Phạm Băng T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004087 ngày 19/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri tỉnh Bến Tre

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn